

现

代

汉

语

XIANDAIHANYU

辞海

现代汉语辞海编委会编
XIANDAIHANYUCIHAIBIANWEIHUIBIAN

北京广播学院音像教材出版社

XIANDAI HANYU CIHAI

《现代汉语辞海》

主 编 戴桂蓉

(一)

北京广播学院音像教材出版社

书 名：现代汉语辞海

责任编辑：刘黎明

封面设计：华鑫文化

出版发行：北京广播学院音像教材出版社出版发行

社 址：（北京市朝阳区定福庄东街1号）100024

经 销：全国各地新华书店经销

印 刷：北京宏飞印刷厂

开 本：787×1092 1/16

印 张：102

字 数：2418千字

版 次：2002年11月第1版 2002年11月第1次印刷

印 数：1-3000

ISBN 7-88003-022-0/G·101

（全三卷）定价：898.00元

出版说明

为配合国家素质教育的实施，适应广大师生教与学的急需，同时满足社会各界有关人员工作和学习的需要，我们组织力量编写了这部简明而又实用的工具书——《现代汉语辞海》（以下简称“辞海”）。

“辞海”主要有以下几方面特色。

一、本辞海是一部现代汉语字词融为一体的语文工具书，具有功能多、实用性强等特点。

二、本辞海以现代汉语常用字、词为主，解释汉字五千多个，解释词语八万余条。其中适当收录了部分古代汉语中常用的汉字、词语以及部分惯用语、成语、俗语、短语等。

三、本辞海强调全功能，它包容了数十种字典、词典具有的功能，并把这些功能有机地联系起来，形成一个有系统的整体。它对汉字解释包括了四部分内容：

（一）字音：本音、同音、多音、异读。

（二）字形：现体、繁体、异体、形似体、部首、笔画、结构、造字法。

（三）字义：本义、古义、同义、反义、书面义、口语义等。

（四）应用：字的词性、组词语（正序、逆序）、英文、五笔字母、表码字母。对词语的解释也包括了四部分内容：

（一）词音：同音、多音。

（二）词形：本形、同形、构成。

（三）词义：古义、变义、同义、反义、多义、比喻义、色彩义、来源、方言义、书面语义、口语义等。

（四）应用：词性、造句、功能。

因此，它不仅全面解决人们经常需要的字、词语方面的知识性问题，而且能够多方面地启发人们在运用词语时进行必要的思考和选择，可以起到许多字典、词典无法起用的作用。

四、本辞海篇幅不长，但内容丰富，适用范围十分广泛。特别适合于小学、中学、大学及各类成人教育的教师和学生，还可供从事语言文字研究的人员参考。

五、本辞海解字、释词也适当吸收了许多同类词典、专项词典的长处及部分内容。在此一并表示感谢。

2002年10月

凡 例

(一) 字条

本辞海对所收汉字按如下顺序标注解解释：

1. 字形：包括单字的繁体、异体，在现行字形后标出。
2. 注音：用汉语拼音字母注音，多音字以“另见”的形式标注在各自字条的最后。
3. 部首：对所收现行汉字均按现行体标出其部首。
4. 笔画：对所收现行汉字均按现行体标出其笔画数。
5. 结构：标出所收汉字的形体结构形式。包括：单一结构（又、口），左右结构（作、江），上下结构（苗、冒），左中右结构（街、糊），上中下结构（意、草），半包围结构（同、反），品字结构（晶、磊）等。
6. 造字法：注出所收汉字的造字方式。包括：象形（人、日）、指事（上、甘）、会意（看、牧）、形声（松、河）四种。对有些字的造字方式作简要说明。
7. 字义：对所收汉字的各种意义（古义、本义、基本义、同义、反义、方言义、书面语义、口语义等），均用文字结合符号形式一一标出。多义字则采用分条释义的方式解释。
8. 同音字：该字条的同音字一般在该音序的第一字或常用字中一并列出。
9. 形似字：在字条中指出和该字字形相似的字。
10. 同义字：指出和该字意义相同或相近的字。
11. 反义字：指出和该字意义相反的字。
12. 逆序词语：尽力列出该字能够组成的逆序词语。词语之间用单竖线“|”隔开。
13. 英文：列出该单字的英文，如果该单字是不成词语素，我们取此字组成的和该字意义相近的英文词条列出。
14. 电脑打字：分别列出汉字在电脑中的编码。包括“五笔字母”和“表码字母”两种。

(二) 词条

本辞海解释由单字构成的词（包括部分“语”），顺序如下：

1. 注音：对词语采用汉语拼音字母注音。双音节、三音节词注意连写。中间可以插入其它成分的词注音时，在中间加双斜线“//”。
2. 词性：本辞海对所收词条，均在注音后标出其类型。词，标出该词的词性，分别用（名）、（动）、（形）、（数）、（量）、（代）、（副）、（叹）、（连）、（介）、（助）、（拟），表示名词、动词、形容词、数词、量词、代词、副词、感叹词、连词、介词、助词、拟声词。

3. 释义：本辞海对所收词语依《现代汉语词典》进行解释，对多义词采用分条释义式解释。

4. 构成：本辞海对每一合成词词条、熟语，均标示出其构成情况，并用符号表示其构成成分之间的语法功能及语法意义。格式如下：

并列式：争 + 夺。“+”表示并列，联合关系。

偏正式：争（端）。“（”表示定中，修饰关系。

只〔怕〕。“〔”表示状中，修饰关系。

动补式：征〈服〉。“〈”表示动补，补充关系。

动宾式：争|气。“|”表示动宾，支配关系。

主谓式：自||卑。“||”表示主谓，陈述关系。

附加式词、联绵式词、叠音词、重叠式词只在释义后指出其构成情况，不加符号表示。

5. 造句：本辞海对收录的词条大部分都为其组成短语或句子，并在短语或句子的后边指出该词的语法功能。

6. 其他

(1) 本辞海对所收词条中的每一条词语，尽量按顺序列出其同音词语、同形词语、同义词语，反义词语等。

(2) 对外来词语均尽可能地注出其来源。

(3) 对成语、俗语尽可能地引出原出处。

(三) 几点说明：

1. 单字条目按拼音字母次序排列。

2. 多字条目一般按第一个字分列于条目之下。多字条目第一个字相同的依第二个字的拼音字母次序排列。第二个字相同的依第三个字排列，依此类推。

3. 轻声字一般紧接在同形的非轻声字之后。

4. 所收条目形同而音不同的，分立条目。形同音同而在意义上需要分别处理的分立条目，并在字条、词条的右上方用1、2、……等表示。

5. 汉字的笔顺规则是：

先横后竖，如“工、土”。

先撇后捺，如“个、大”。

从上到下，如“言、兰”。

从左到右，如“徐、记”。

从外到内，如“周、用”。

先中间后两边，如“小、幽”。

先进入后封口，如“田、囚”。

6. 对部分词语注明其本义、基本义、比喻义。

7. 形声字用现代通行的汉字字形注明形旁、声旁，不再变换形体。

音 节 表

(音节右边的数字为正文页码)

A		bá	17	béng	54	•bo	91	cèng	121		
		bǎ	17	běng	55	bǔ	91	chā	121		
		bà	18	bèng	55	bù	92	chá	123		
	ā	1	•ba	20	bī	55	C	chǎ	125		
	á	1	bāi	20	bí	56		chà	126		
	ǎ	1	bái	20	bǐ	56		chāi	127		
	à	2	bǎi	22	bì	60		cā	104	chái	128
	•a	2	bài	24	biān	65		cāi	104	chǎi	128
	āi	2	bān	26	biǎn	68		cái	105	chān	128
	ái	3	bǎn	28	biàn	68		cǎi	107	chán	129
ǎi	4	bàn	29	biāo	72	cài		108	chǎn	130	
ài	4	bāng	32	biǎo	74	cān		109	chàn	131	
ān	6	bǎng	33	biào	76	cán		110	chāng	132	
ǎn	9	bàng	33	biē	76	cǎn	111	cháng	132		
àn	9	bāo	34	bié	77	càn	112	chǎng	136		
āng	12	báo	37	biě	78	cāng	112	chàng	137		
áng	12	bǎo	37	biè	78	cáng	114	chāo	139		
àng	12	bào	40	bīn	78	cāo	114	cháo	140		
āo	12	bēi	45	bìn	80	cáo	115	chǎo	142		
áo	13	běi	47	bīng	80	cǎo	116	chē	142		
ǎo	13	bèi	47	bǐng	82	cè	117	chě	143		
ào	14	•bei	50	bìng	83	cèi	119	chè	143		
B		bēn	50	bō	85	cēn	120	chēn	144		
		běn	51	bó	87	cén	120	chén	145		
		bèn	53	bǒ	90	cēng	120	chěn	148		
	bā	15	bēng	54	bò	90	céng	120	chèn	148	

2 音节表

• chen	149	chǔn	190	dǎn	223	dū	270	fān	300
chēng	150	chuō	190	dàn	224	dú	270	fán	302
chéng	151	chuò	190	dāng	227	dǔ	273	fǎn	303
chěng	157	cī	191	dǎng	229	dù	273	fàn	306
chèng	158	cí	191	dàng	230	duān	275	fāng	307
chī	158	cǐ	194	dāo	231	duǎn	276	fáng	309
chí	160	cì	194	dáo	231	duàn	276	fǎng	310
chǐ	161	cōng	196	dǎo	232	duī	278	fàng	311
chì	163	cóng	196	dào	233	duì	278	fēi	313
chōng	164	còu	198	dé	236	dūn	280	fēi	316
chóng	166	cū	198	• de	238	dǔn	281	fèi	316
chǒng	168	cù	199	děi	239	dùn	282	fèi	317
chòng	168	cuān	200	dèn	239	duō	283	fēn	319
chōu	168	cuán	201	dēng	239	duó	284	fén	321
chóu	169	cuàn	201	děng	240	duǒ	285	fēn	322
chǒu	171	cuī	201	dèng	241	duò	285	fèn	322
chòu	172	cuǐ	202	dī	242			fēng	324
chū	172	cùi	202	dí	243		E	féng	327
chú	175	cūn	203	dǐ	244			fèng	328
chǔ	177	cún	204	dī	246	ē	287	fèng	328
chù	179	cǔn	204	diān	249	é	287	fó	329
chuā	180	cùn	204	diǎn	250	ě	288	fǒu	329
chuāi	180	cuō	205	diàn	251	è	289	fū	330
chuǎi	180	cuó	206	diāo	254	• e	290	fú	331
chuài	181	cuò	206	diào	255	ēn	290	fǔ	336
chuān	181			diē	257	èn	291	fù	338
chuán	181		D	dié	257	ér	291		
chuǎn	183			dīng	258	ěr	292		G
chuàn	183	dā	208	dǐng	260	èr	293		
chuāng	184	dá	209	dīng	261			gā	345
chuáng	184	dǎ	210	diū	263		F	gá	345
chuǎng	185	dà	212	dōng	263			gǎ	346
chuàng	185	• da	217	dòng	264	fā	295	gà	346
chuī	186	dāi	217	dòng	265	fá	298	gāi	346
chuí	186	dài	218	dōu	267	fǎ	298	gǎi	347
chūn	188	dài	218	dǒu	268	fà	300	gài	348
chún	188	dān	221	dòu	269	• fa	300	gān	349

gǎn	351	guàn	406	hēi	449	hún	497	jīng	606		
gàn	354	guāng	408	hén	449	hùn	498	jiǒng	609		
gāng	354	guǎng	410	hěn	450	huō	499	jiū	610		
gǎng	357	guàng	410	hèn	450	huó	499	jiǔ	611		
gàng	357	guī	411	hēng	450	huǒ	500	jiù	613		
gāo	358	guǐ	413	héng	451	huò	503	jū	616		
gǎo	361	guì	415	hèng	452	J		jú	618		
gào	362	gǔn	416	hōng	453			jǔ	619		
gē	363	gùn	417	hóng	453			jù	621		
gé	366	guō	417	hǒng	455		jī	507	juān	625	
gě	368	guó	418	hòng	455		jí	514	juǎn	626	
gè	369	guǒ	420	hóu	456		jǐ	520	juàn	626	
gěi	370	guò	421	hǒu	456		jì	522	juē	627	
gēn	371			hòu	457		jiā	530	jué	628	
gén	372	H		hū	460		jiá	535	juě	632	
gěn	372			hú	462		jiǎ	535	juè	632	
gèn	373		hā	425	hǔ	465	jià	537	jūn	632	
gēng	373		há	425	hù	466	jiān	539	jùn	634	
gěng	374		hǎ	426	huā	468	jiǎn	545	K		
gèng	375		hà	426	huá	470	jiàn	549			
gōng	375		hāi	426	huà	472	jiāng	555			
gǒng	383		hái	426	huái	476	jiǎng	558		kā	636
gòng	384		hǎi	427	huài	477	jiàng	559		kǎ	636
gōu	384		hài	429	· huai	477	jiāo	561		kāi	637
gǒu	386		hān	430	huān	477	jiáo	566		kǎi	641
gòu	387		hán	430	huán	478	jiǎo	566		kài	642
gū	388		hǎn	432	huǎn	479	jiào	569		kān	642
gǔ	391		hàn	433	huàn	479	jiē	573		kǎn	643
gù	395	háng	435	huāng	482	jié	576	kàn	644		
guā	397	hàng	436	huáng	483	jiě	581	kāng	645		
guǎ	398	hǎo	436	huǎng	486	jiè	583	káng	646		
guà	399	háo	437	huàng	487	· jie	586	kàng	646		
guāi	400	hǎo	438	huī	487	jīn	586	kǎo	647		
guǎi	400	hào	440	huí	489	jǐn	590	kào	648		
guài	401	hē	442	huǐ	491	jìn	593	kē	649		
guān	401	hé	442	huì	492	jīng	598	ké	651		
guǎn	405	hè	447	hūn	496	jǐng	604	kě	651		

4 音节表

kè	653	là	682	liàng	726	luán	766	méi	796
kěn	656	·la	683	liāo	728	luǎn	766	měi	799
kèn	657	lái	683	liáo	728	luàn	767	mèi	800
kēng	657	lài	684	liǎo	730	lǔě	767	mēn	801
kōng	657	lán	685	liào	730	lǔè	768	mén	801
kǒng	659	lǎn	687	liē	731	lūn	768	mèn	803
kòng	659	làn	688	liě	732	lún	768	·men	804
kōu	660	lāng	688	liè	732	lùn	770	mēng	804
kǒu	661	láng	688	·lie	734	luō	771	méng	804
kòu	663	lǎng	690	līn	734	luó	771	měng	805
kū	664	làng	690	lín	734	luǒ	773	mèng	806
kǔ	665	lāo	691	lǐn	737	luò	773	mī	807
kù	666	láo	691	lìn	737			mí	807
kuā	667	lǎo	693	líng	738			mǐ	809
kuǎ	667	lào	695	lǐng	742			mì	810
kuà	668	lè	696	lǐng	744	rǎ	777	mián	812
kuǎi	668	·le	697	liū	745	ṁ	777	miǎn	813
kuài	668	lěi	698	liú	745	mā	777	miàn	814
kuān	670	léi	698	liǔ	749	má	778	miāo	816
kuǎn	671	lěi	699	liù	750	mǎ	779	miáo	816
kuāng	671	lèi	700	·lo	751	mà	781	miǎo	817
kuáng	672	·lei	701	lōng	751	·ma	782	miào	817
kuàng	673	lēng	701	lóng	751	mái	782	miē	818
kuī	674	léng	702	lǒng	753	mǎi	782	miè	818
kuí	675	lēng	702	lòng	754	mài	783	mín	819
kuǐ	676	lèng	704	lǒu	754	mān	785	mǐn	820
kuì	676	lǐ	704	lóu	754	mán	785	míng	821
kūn	677	lí	704	lǒu	755	mǎn	786	mǐng	826
kǔn	677	lǐ	707	lòu	756	màn	786	mìng	826
kùn	678	lì	710	lou	757	māng	789	miù	827
kuò	678	·li	716	lū	757	máng	789	mō	827
		liǎ	716	lú	757	mǎng	790	mó	828
		lián	717	lǔ	758	māo	791	mǒ	830
		liǎn	720	lù	759	máo	791	mò	831
		liàn	721	lú	762	mǎo	793	mōu	834
		liáng	722	lǔ	763	mào	794	móu	834
		liǎng	724	lǜ	764	·me	795	mǒu	835

L

mú	835	niān	859	ōu	875	pì	901	qià	939
mǔ	836	nián	859	ǒu	876	piān	902	qiān	939
mù	837	niǎn	861	òu	877	pián	903	qián	943
N		niàn	861	P		piàn	904	qiǎn	947
		niáng	862			piāo	905	qiàn	948
		niàng	862			piáo	906	qiāng	949
	nā	niǎo	862		pā	piǎo	906	qiáng	950
	ná	niào	863		pá	piào	906	qiǎng	952
nǎ	842	niē	863	pà	879	piē	907	qiàng	953
nà	843	nié	863	pāi	879	piě	908	qiāo	953
·na	844	niè	863	pái	880	pīn	908	qiáo	954
nǎi	844	nín	864	pǎi	881	pín	908	qiǎo	956
nài	845	níng	864	pài	882	pǐn	909	qiào	957
nān	846	nǐng	866	pān	882	pìn	910	qiē	958
nán	846	nìng	866	pán	883	pīng	910	qié	958
nǎn	848	niū	867	pàn	884	píng	911	qiě	958
nàn	848	niú	867	pāng	885	pō	915	qiè	959
nāng	848	niǔ	867	páng	885	pó	916	qīn	960
náng	849	niù	868	pǎng	887	pǒ	916	qín	962
nǎng	849	nóng	868	pàng	887	pò	916	qǐn	963
nàng	849	nòng	870	pāo	887	pōu	919	qìn	964
nāo	849	nòu	870	páo	887	póu	919	qīng	964
náo	850	nú	871	pǎo	888	pǒu	919	qíng	969
nǎo	850	nǚ	871	pào	889	pū	920	qǐng	971
nào	851	nù	871	pēi	890	pú	921	qìng	972
né	852	nǚ	872	péi	890	pǔ	922	qióng	972
nè	852	nuǎn	873	pèi	891	pù	923	qiū	974
·ne	852	nǚè	873	pēn	892	Q		qiú	975
něi	852	nuó	874	pén	893			qū	976
nèi	852	nuò	874	pèn	893			qú	979
nèn	854	O		pēng	893		qī	qǔ	980
néng	854			péng	894		qí	qù	981
ng	855			pěng	895		qǐ	·qu	982
nī	855	ō	875	pèng	896		qì	quān	982
ní	855	ó	875	pī	896	qiā	938	quán	983
nǐ	856	ǒ	875	pí	898	qiá	938	quǎn	986
nì	857	ò	875	pǐ	900	qiǎ	938	quàn	986

6 音节表

quē	987	ruó	1016	shāo	1041	shuāng	1104	tāi	1140
qué	987	ruò	1016	sháo	1042	shuǎng	1105	tái	1140
què	988			shǎo	1043	shuí	1105	tài	1141
qūn	989	S		shào	1043	shuǐ	1105	tān	1142
qún	989			shē	1045	shuì	1107	tán	1144
		sā	1018	shé	1045	shǔn	1108	tǎn	1146
R		sǎ	1018	shě	1046	shùn	1108	tàn	1146
		sà	1019	shè	1047	shuō	1110	tāng	1148
rán	991	·sa	1019	shéi	1050	shuò	1111	táng	1148
rǎn	992	sāi	1019	shēn	1050	sī	1112	tǎng	1150
rāng	992	sài	1020	shén	1053	sǐ	1115	tàng	1151
ráng	992	sān	1020	shěn	1055	sì	1116	tāo	1151
rǎng	993	sǎn	1021	shèn	1056	sōng	1119	táo	1152
ràng	993	sàn	1022	shēng	1057	sǒng	1120	tǎo	1153
ráo	994	sāng	1022	shéng	1062	sòng	1120	tào	1154
rǎo	994	sǎng	1023	shěng	1062	sōu	1121	tè	1154
rào	994	sàng	1023	shèng	1063	sǒu	1122	tēi	1156
rě	994	sāo	1023	shī	1065	sòu	1122	téng	1156
rè	995	sǎo	1024	shí	1069	sū	1123	tī	1157
rén	996	sào	1025	shǐ	1073	sú	1123	tí	1157
rěn	1000	sè	1025	shì	1075	sù	1124	tǐ	1159
rèn	1001	sēn	1026	·shi	1084	suān	1127	tì	1161
rēng	1003	sēng	1027	shōu	1085	suàn	1127	tiān	1162
réng	1003	shā	1027	shóu	1086	suī	1128	tián	1166
rì	1004	shǎ	1029	shǒu	1086	suí	1128	tiǎn	1167
róng	1005	shà	1029	shòu	1089	suǐ	1130	tiàn	1168
rǒng	1007	·sha	1030	shū	1091	sui	1130	tiāo	1168
róu	1008	shāi	1030	shú	1095	sūn	1131	tiáo	1168
ròu	1008	shǎi	1030	shǔ	1096	sǔn	1132	tiǎo	1170
rú	1009	shài	1030	shù	1098	suō	1133	tiào	1171
rǔ	1011	shān	1031	shuā	1101	suǒ	1134	tiē	1171
rù	1012	shǎn	1034	shuǎ	1101			tiě	1172
ruǎn	1013	shàn	1034	shuāi	1102	T		tiè	1173
ruí	1014	shāng	1037	shuǎi	1102			tīng	1173
ruǐ	1014	shǎng	1038	shuài	1103	tā	1137	tíng	1174
rui	1014	shàng	1039	shuān	1103	tǎ	1138	tǐng	1176
rùn	1015	·shang	1041	shuàn	1103	tà	1139	tìng	1177

tōng	1177	wāng	1214	xiǎng	1286			•yo	1407
tóng	1179	wáng	1214	xiàng	1287	Y		yōng	1408
tǒng	1182	wǎng	1215	xiāo	1289			yǒng	1409
tòng	1183	wàng	1216	xiáo	1293	yā	1345	yòng	1410
tōu	1184	wēi	1219	xiǎo	1293	yá	1347	yōu	1411
tóu	1185	wéi	1221	xiào	1295	yǎ	1348	yóu	1412
tòu	1187	wěi	1225	xiē	1298	yà	1349	yǒu	1415
tū	1187	wèi	1227	xié	1299	•ya	1350	yòu	1417
tú	1188	wēn	1231	xiě	1301	yān	1350	yū	1419
tǔ	1190	wén	1232	xiè	1302	yán	1352	yú	1419
tù	1191	wěn	1236	xīn	1304	yǎn	1355	yǔ	1423
tuān	1192	wèn	1237	xìn	1310	yàn	1358	yù	1426
tuán	1192	wēng	1238	xīng	1311	yāng	1360	yuān	1430
tuī	1193	wèng	1238	xíng	1313	yáng	1361	yuán	1431
tuí	1194	wō	1238	xǐng	1316	yǎng	1363	yuǎn	1434
tuǐ	1195	wǒ	1240	xìng	1317	yàng	1364	yuàn	1435
tuì	1195	wò	1240	xiōng	1319	yāo	1365	yuē	1435
tūn	1196	wū	1241	xióng	1320	yáo	1367	yuè	1436
tún	1197	wú	1243	xiū	1321	yǎo	1369	yūn	1437
tuō	1197	wǔ	1248	xiǔ	1323	yào	1369	yún	1437
tuó	1199	wù	1252	xiù	1324	yē	1371	yǔn	1438
tuǒ	1201			xū	1325	yé	1372	yùn	1439
tuò	1201	X		xú	1327	yě	1372		
				xǔ	1328	yè	1373		Z
W				xù	1328	yī	1375		
		xī	1257	•xu	1331	yí	1381	zā	1441
wā	1203	xí	1261	xuān	1331	yǐ	1384	zá	1441
wá	1204	xǐ	1263	xuán	1332	yì	1386	zāi	1442
wǎ	1204	xì	1265	xuǎn	1334	yīn	1394	zǎi	1442
wà	1204	xiā	1266	xuàn	1334	yín	1397	zài	1443
wāi	1205	xiá	1267	xuē	1335	yǐn	1398	zān	1443
wǎi	1205	xià	1269	xué	1336	yìn	1400	zán	1444
wài	1205	xiān	1272	xuě	1338	yīng	1401	zǎn	1444
wān	1207	xián	1274	xuè	1338	yíng	1403	zàn	1444
wán	1208	xiǎn	1277	xūn	1339	yǐng	1405	zāng	1445
wǎn	1210	xiàn	1278	xún	1340	yìng	1406	zàng	1445
wàn	1212	xiāng	1282	xùn	1342	yō	1407	zāo	1446
		xiáng	1285						

8 音节表

záo	1446	zhǎn	1455	zhèng	1475	zhuǎi	1510	zōu	1531
zǎo	1446	zhàn	1456	zhī	1478	zhuài	1510	zǒu	1532
zào	1447	zhāng	1458	zhí	1482	zhuān	1510	zòu	1532
zé	1448	zhǎng	1459	zhǐ	1485	zhuǎn	1512	zū	1533
zè	1449	zhàng	1459	zhì	1487	zhuàn	1513	zú	1533
zéi	1449	zhāo	1461	zhōng	1493	zhuāng	1514	zǔ	1534
zěn	1449	zháo	1462	zhǒng	1496	zhuǎng	1515	zuān	1536
zèn	1449	zhǎo	1462	zhòng	1496	zhuàng	1515	zuǎn	1536
zēng	1450	zhào	1463	zhōu	1498	zhuī	1516	zuàn	1536
zèng	1450	zhē	1464	zhóu	1500	zhuì	1518	zuī	1537
zhā	1451	zhé	1465	zhǒu	1500	zhūn	1518	zuǐ	1537
zhá	1451	zhě	1466	zhòu	1500	zhǔn	1519	zuì	1538
zhǎ	1452	zhè	1466	zhū	1502	zhuō	1519	zūn	1539
zhà	1452	·zhe	1467	zhú	1503	zhuó	1520	zǔn	1540
zhāi	1453	zhēn	1467	zhǔ	1504	zī	1522	zùn	1540
zhái	1454	zhěn	1469	zhù	1506	zǐ	1524	zuō	1540
zhǎi	1454	zhèn	1470	zhuā	1509	zì	1525	zuó	1540
zhài	1454	zhēng	1471	zhuǎ	1510	zōng	1529	zuǒ	1541
zhān	1455	zhěng	1474	zhuāi	1510	zǒng	1530	zuò	1541
						zòng	1530		

部首检字表

〔说明〕1. 本辞海采用的部首共 189 部。部首次序按部首笔画数目多少排列。检字时，先按要查的字的部首在《部首目录》内查出页码，然后在《检字表》内，同一部的字按除去部首笔画以外的笔画数依次查找。

2. 对于难检的字，解决的办法是：(1) 有些字分收在几个部首内，如：“恩”、“劝”字等。(2) 分不清部首的字，按起笔（即书写时的第一笔）的笔形，收入横（一）、直（丨）、撇（丿）、点（丶）、折（乙，包括乚、乚、乚等笔形）五个单笔部首内。(3) 《检字表》后另有《难检字笔画索引》备查。

(一) 部首目录

（部首右边的数字指检字表的页码）

一画			三画			小(ㄣ)			纟(纟)		
丶	2	八(ㄨ)	6	斗	9	口	18	马(馬)	24		
一	2	亅	7	𠂇(小)	11	冂	20	𠂇	24		
丨	3	勹	8	㇀	12	巾	20	四画			
丿	3	ㄥ(见刀)		𠂇(月)	12	山	21	灬	24		
乙(㇀㇀㇀)	4	儿	8	广	12	彳	21	斗	25		
二画			凡(几)	8	门(門)	13	彡	21	文	25	
㇀	4	厶	8	乚	13	夕	21	方	25		
㇀	4	又(又)	8	工	13	夂	21	火	25		
㇀	4	乚	8	土	14	彳	21	心	25		
讠(言)	4	冫(冫)	8	士	14	饣(食)	22	户	26		
二	5	冫(在左)	9	艹	14	𠂇(𠂇)	22	礻(示)	26		
十	5	冫(在右)	9	大	16	尸	22	王	26		
厂	5	凵	9	升(在下)	16	己(巳)	22	韦(韋)	26		
匚	6	刀(ㄥ)	9	尢	16	弓	22	木	26		
卜(卜)	6	力	9	寸	16	女	22	犬	28		
㇀	6	冫(见冫)		弋	16	彡	23	歹	28		
冂	6			扌	16	子(子)	23	车(車)	28		

戈	28	五画		米	37	豆	40	九画	
比	29	穴	32	耒	37	車(见车)		音	42
瓦	29	立	32	老	37	酉	40	革	42
止	29	疒	32	耳	37	辰	40	頁(见页)	
支	29	衤	33	臣	37	豕	40	骨	42
日	29	示(示见衤)	33	西(西)	37	鹵(鹵)	40	食(见个)	42
曰(曰)	29	石	33	页(頁)	37	里	40	鬼	42
贝(貝)	29	龙(龍)	34	虍	38	貝(见贝)		風(见风)	
见(見)	30	业	34	虫	38	見(见见)		韋(见韦)	
父	30	目	34	缶	38	足(足)	40	十画	
牛(牜牛)	30	田	34	舌	38	豸	41	髟	42
手	30	𠂔	34	竹(竹)	38	谷	41	馬(见马)	
毛	30	皿	35	臼	39	采	41	十一画	
气	30	钅(金)	35	自	39	身	41	麻	42
夕	30	矢	35	血	39	角	41	鹿	42
片	31	禾	36	舟	39	八画		麥(见麦)	
斤	31	白	36	羽	39	青	41	鹵(见鹵)	
爪(ㄩ)	31	瓜	36	聿(见聿)		其	41	鳥(见鸟)	
月(月)	31	鸟(鳥)	36	艮(艮)	39	雨(雨)	41	魚(见鱼)	
欠	32	用	36	糸(糸见纟)	39	齿(齒)	41	十二画	
风(風)	32	矛	36	七画		龟(龜)	41	以上	
殳	32	疋(疋)	36	辛	40	甬(见个)		黑	42
小(见个)		皮	36	言(见讠)	40	金(见钅)	41	鼠	42
巾(巾巾)	32	六画		麦(麥)	40	隹	42	鼻	42
毋(母)	32	衣	37	走	40	鱼(魚)	42	齒(见齿)	
水(水)	32	羊(羊羊)	37	赤	40	門(见门)		龍(见龙)	

(二)检字表

(字右边的数字指正文的页码)

、部	之	1478	半	30	举	619	一	1376
	为	1221	州	1498	叛	884	一至二画	
义	1390	1227	弋	1389			七	925
丫	1345	1185	农	868	一部		丁	258
丸	1210	1504	良	723				1472